

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN NHƯ THANH

Số: 185 /TB-BVNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Như Thanh, ngày 21 tháng 8 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2023-2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh
Khu phố 3 - Thị trấn Bến Sung – Huyện Như Thanh – Tỉnh Thanh Hóa
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Ông: Lê Hữu Hiệp – Trưởng Khoa Dược bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh.
Điện thoại: 0974272923
Email: Lehiep.bvnt@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa dược bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh.
Khu phố 3 - Thị trấn Bến Sung – Huyện Như Thanh – Tỉnh Thanh Hóa
 - Nhận qua email: Lehiep.bvnt@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 21 tháng 8 năm đến trước 17h00 ngày 30 tháng 8 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục yêu cầu báo giá.

STT	Danh mục	Mô tả về yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	đơn vị tính
I	1.HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC			
1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	24.000	ml
2	Dung dịch pha	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (<	1.200.000	ml

	loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)		
3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	22.000	ml
II	2. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, HÃNG BIOSYSTEMS - TÂY BAN NHA			
4	Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	50	Cái
5	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	40	ml
6	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs. Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người	6	ml
7	Chất chuẩn cho xét nghiệm FERRITIN	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng FERRITIN. Thành phần: Ferritin Standard: Huyết thanh người.	6	ml
8	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần: Cholesterol HDL/LDL Calibrator - chứa huyết thanh người.	4	ml
9	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người. Thành phần: HbA1C Direct Standards (4 lọ bột đông khô) chứa: máu người. Nồng độ HbA1C được ghi trên nhãn.	2	ml
10	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	10	ml
11	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	10	ml
12	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: CK-MB Control Serum – huyết thanh người với nồng độ CK-MB và CK thích hợp	2	ml
13	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Thành phần: Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	2	ml
14	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường. Thành phần: Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người,	2	ml

	mức bình thường	dạng đông khô)		
15	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	3	ml
16	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	3	ml
17	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	4.000	ml
18	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%. Triton X-100 10%	2.000	ml
19	Giếng đựng mẫu	Giếng đựng mẫu Vật liệu: Nhựa methacrylate	3.000	Cái
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Direct substrate. Dải đo: 1.8 - 1317 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.	300	ml
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	5.000	ml
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	5.000	ml
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L	1.200	ml
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L."	1.000	ml

25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium theo phương pháp Arsenazo	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium mẫu huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Arsenazo III. Dải đo: 0.05 - 4.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. S. Chất chuẩn calci/magie. Calci 10 mg/dL (2,5 mmol/L), magie 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. "	820	ml
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người.. Phương pháp đo: Latex, đo độ đục. Dải đo: 1 - 150 mg/L. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L"	100	ml
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase (CK)	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase (CK) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 9.2 - 1300 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magie acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7. B. Thuốc thử: Creatine phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1,P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphat, 102 μ mol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L"	50	ml
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Immunoinhibition. Dải đo: 3 -1000 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M; Imidazol 125 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; magie acetat 12,5 mmol/L; D-glucose 25 mmol/L; N-acetyl cystein 25 mmol/L; hexokinase 6800 U/L; NADP 2,4 mmol/L; pH 6,1. B. Thuốc thử: Creatine phosphate 250 mmol/L; ADP 15,2 mmol/L; AMP 25 mmol/L; P1,P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphate 103 μ mol/L; glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L."	50	ml
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 μ mol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử chứa: Acid picric 25 mmol/L."	4.000	ml
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0."	2.500	ml

31	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: 1 x 60 mL, chứa: đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL; peroxidase < 1 U/mL; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất gia tốc 1 mmol/L. B. Thuốc thử: 1 x 20 mL, chứa: đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 1 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 KU/L; chất tẩy rửa."	160	ml
32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL Direct mẫu huyết thanh, huyết tương người.. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.007 - 25.6 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (1 lọ x 60 mL), chứa: đệm MES > 30 mmol/L; cholesterol esterase < 1,5 U/mL; cholesterol oxidase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 U/L; peroxidase > 1 U/mL; chất tẩy rửa; pH 6,3. B. Thuốc thử chứa: đệm MES > 30 mmol/L; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất tẩy rửa; pH 6,3.	160	ml
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Dải đo: 2.40 mg/dL - 300 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử A Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2.	108	ml
34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.0126 -27.5 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	5.050	ml
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Phương pháp đo: DIRECT. Dải đo: 6 - 140 mmol/mol. Thành phần: A. Thuốc thử.. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử.. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0."	300	ml
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Biuret. Dải đo: 4.6 -150 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử. Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất chuẩn Protein Standard. Albumin bò.	1.530	ml
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Glycerol phosphatase oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.05 - 6.78 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: đệm PIPES (piperazin-N,N'-bis(acid 2-	2.000	ml

		ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magie clorid 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0.		
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	4.510	ml
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 μ mol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 μ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước."	820	ml
40	Dung dịch acid rửa máy	Dung dịch acid rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Acid hydrocloric 0.01 mol/L. chất bảo quản. pH 2.0	160	ml
41	Bóng đèn máy sinh hóa A15	Bóng đèn máy sinh hóa 6V/10W	5	Chiếc
42	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ -Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 -600 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	200	ml
43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: CREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD: CK-MB người, đệm PIPES, natri hydroxid.	5	ml
III	3 .HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỀN DỊCH DIMENSON EXL 200. HÃNG SẢN XUẤT: SIEMENS DIAGNOSTICS/ ĐỨC			
44	Chất hiệu chuẩn Chemistry I dùng cho các xét nghiệm sinh hóa	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỀN DỊCH DIMENSON EXL 200	36	ml
45	Chất hiệu chuẩn Chemistry II dùng cho các xét nghiệm sinh hóa	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỀN DỊCH DIMENSON EXL 200	15	ml

46	Chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm tuyến giáp	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	20	ml
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cholesterol	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	12	ml
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	27	ml
49	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	480	Test
50	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	1.280	Test
51	Thuốc thử xét nghiệm Calcium	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	1.440	Test
52	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	4.800	Test
53	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	4.320	Test
54	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	1.440	Test
55	Cồng đo trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa Dimension	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	168.000	Cái
56	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	5.040	Test
57	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	5.040	Test
58	Thuốc thử xét nghiệm urea nitrogen	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	4.800	Test
59	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	1.920	Test
60	Cốc đựng mẫu	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	2.000	cái
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	6	Test
62	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	1.920	Test
63	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	1.920	Test
64	Thuốc thử xét nghiệm FT3	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	120	Test
65	Thuốc thử xét nghiệm FT4	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	120	Test
66	Thuốc thử xét nghiệm TSH	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	200	Test
67	Chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm tuyến giáp	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA, MIỄN DỊCH DIMENSION EXL 200	20	Test
IV	4. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI Instrumentation Laboratory; Model: ILYTE Na+/K+/Ca++/PH Model: ILYTE Na+/K+/Cl			

68	Dung dịch kiểm chuẩn test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH, gồm 3 mức bình thường, cao và thấp	Dung dịch chứa muối, chất đệm, albumin bò và chất bảo quản dùng để thiết lập hoạt động của các hệ thống phân tích điện giải.	30	ml
69	Dung dịch rửa máy hằng ngày dành cho máy 4 thông số	Rửa và làm sạch các đường dây dẫn mẫu trong máy phân tích điện giải. Thành phần hóa chất: - Dung dịch pha loãng tẩy rửa hằng ngày - HCl (0.2N) và NH ₄ F (0.05N) và muối - Bột tẩy rửa hằng ngày - Enzim pepsin (0.05g)	540	ml
70	Hóa chất điện giải, dung dịch Pack đo các thông số Na/K/Ca/PH	Sản phẩm là hóa chất dùng để xác định định lượng natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và canxi ion hóa (iCa ⁺⁺) trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của con người bằng máy phân tích MEDICA EasyLyte®. THÀNH PHẦN THUỐC THỬ BAO GỒM: Dung dịch tiêu chuẩn A, 800mL 145,0 mmol / L Na ⁺ 4,0 mmol / L K ⁺ 1,25 mmol / L Ca ⁺⁺ 7,40 đơn vị pH Chất đệm Chất bảo quản Chất làm ướt Dung dịch tiêu chuẩn B, 180mL 80,0 mmol / L Na ⁺ 10,0 mmol / L K ⁺ 2,50 mmol / L Ca ⁺⁺ 6,80 đơn vị pH Chất đệm Chất bảo quản Chất làm ướt Thùng chứa chất thải	4.800	ml
71	Dung dịch kiểm chuẩn test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường	Dung dịch chứa muối, chất đệm, albumin bò và chất bảo quản dùng để thiết lập hoạt động của các hệ thống phân tích điện giải.	30	ml
72	Bộ bảo trì dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Bộ bảo trì dùng cho máy xét nghiệm điện giải, gồm: 1 màng điện cực, 1 dây bơm, dung dịch làm đầy điện cực	1	bộ
73	Điện cực Natri	Điện cực Na	1	cái
74	Điện cực Kali	Điện cực K	1	cái
75	Điện cực Canxi	Điện cực Ca	1	cái
76	Điện cực pH	Điện cực pH	1	cái
77	Dây bơm dùng cho máy điện giải	Bộ dây bơm cho máy điện giải	2	cái
78	Kim hút mẫu dùng cho máy điện giải	Kim hút mẫu máy xét nghiệm điện giải	2	cái
V	5. Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-300; DFI Hàn Quốc			
79	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	"Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (3.1%), Urobilinogen (3.6%), Ketones (2%), Ascorbic acid (0.7%), Glucose, Protein(0.2%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity.	8.000	Test

		Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy"		
VI	6. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Standard Diagnostic/ Hàn Quốc			
80	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	"Đo các thông số theo thứ tự: Blood, Bili, Uro, Ketone, Protein, Nitrit, Glucose, pH, SG, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy"	8.000	Test
VII	7. Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy Phân tích huyết học tự động 22 thông số; Model: Swelab Alfa Plus Basic; Hãng sản xuất: Boule Medical AB; Xuất xứ: Thụy Điển			
81	Dung dịch pha loãng	Thành phần: + Muối để ổn định isotonic <1.5% + Thuốc chống vi trùng <0.1% + Dung dịch đệm <0.3% - Chức năng: dùng cho việc đếm và định cỡ tế bào.	200.000	ml
82	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu	Thành phần + Muối bậc 4 <1.0% + Muối <1.5% - Chức năng: là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào. - Quy cách: 05 lít/ bình	10.000	ml
83	Chất thử chuẩn dùng cho phân tích huyết học	Chức năng là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (trung bình, thấp,cao) cho các thông số đo dùng cho máy phân tích huyết học.	14	ml
84	Chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần: + Suy giảm lipid/ protein trong Sodium hypochlorite: 2.0 – 2.4 % active chlorine + Độ ổn định Sodium hydroxide <0.05% + Chất hoạt động bề mặt <0.05% - Chức năng: Dung dịch rửa cuối ngày	2.000	ml
VIII	8 .HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Hemaray 86; Hãng Rayto			
85	Diluent RD-86	NaCl<1.5%, Chất phụ gia<1.0%và nước cất Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	200.000	ml
86	Lyse 86D	Chất hoạt động bề mặt<10.0%, NaCl<1.5%,Chất phụ gia<0.2% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	2.000	ml
87	Lyse 86H	Muối amoni bậc 4<10.0%, NaCl<1.5 Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	2.000	ml
88	Clearnse RC-86	Dung dịch đệm <0.3%, Protease<0.2% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	3.000	ml
89	Concentrated, Cleanser RC-86C	Nước Javen<10% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	300	ml
90	Control hight	Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	6	ml
91	Control low	Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	6	ml
92	Control normal	Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	6	ml

IX	9. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU RT-2204C, Hãng Rayto			
93	Hóa chất xét nghiệm đánh giá đường đông máu nội sinh	Activated Partial Thromboplastin Time Reagent(APTT)	1.000	ml
94	Hóa chất nội kiểm	Control	10	ml
95	Cốc đo bệnh phẩm	Cuvete	4.000	cái
96	Hóa chất xét nghiệm đánh giá đường đông máu chung	Fibrinogen Reagent LIQUID (FIB)	111	ml
97	Hóa chất xét nghiệm đánh giá đường đông máu ngoại sinh	Prothrombin Time Reagent LIQUID (PT)	400	ml
98	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm	Sample cup	1.000	cái
99	Hóa chất xét nghiệm đánh giá đường đông máu nội sinh và ngoại sinh	Thrombin Time Reagent LIQUID (TT)	400	ml
X	10. Sinh phẩm chẩn đoán			
100	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện $\geq 0.11\text{IU/ml}$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.	700	Test
101	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: $25\pm 5 \times 4,5\pm 0,9\text{mm}$; Thể tích mẫu sử dụng là $10\mu\text{l}$; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99,4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^\circ\text{C}$. Tiêu chuẩn ISO 13485	700	Test

102	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off): MET: Methamphetamine 1000ng/ml. MDMA: Methylenedioxy-methamphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thử và kháng thể IgG thử. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	100	Test
103	Test nhanh chẩn đoán viêm đường hô hấp	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ dịch hút vòm mũi họng; Độ nhạy: 92,3%, Độ đặc hiệu: 93,3%. Các thành phần chính của xét nghiệm • 1 thanh xét nghiệm bao gồm: Cộng hợp vàng: cộng hợp vàng- kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV ($0,17 \pm 0,03 \mu\text{g}$); vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV ($0,4 \pm 0,08 \mu\text{g}$); vạch chứng: IgG dê kháng chuột ($0,8 \pm 0,16 \mu\text{g}$). • Dung môi tách chiết: Tricine (0,4M), NaCl (vừa đủ), TritonX-100 (vừa đủ), Natri azit (0,02%). Giới hạn phát hiện: 0,41 $\mu\text{g/ml}$ Virus hợp bào hô hấp. Tiêu chuẩn ISO 13485; EC	25	Test
104	Test thử thai HCG	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-gà; - Vạch kết quả: kháng thể kháng hCG; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-gà - Bảo quản nhiệt độ thường	200	Test
105	Khay thử xét nghiệm định tính Morphin	Kit thử phát hiện chất gây nghiện Heroin/morphine trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giới hạn là 300ng/ml, đủ để khẳng định đối tượng đã sử dụng chất gây nghiện Heroin/morphine Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-MOP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thử và kháng thể IgG thử. Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi tráng nhôm. Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	300	Test
106	Test viêm gan A HAV	HAV IgG/IgM là một xét nghiệm miễn dịch dựa trên màng định tính để phát hiện các kháng thể HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương Test thử chứa các hạt kháng thể anti-HAV và anti-human IgG, anti-human IgM được phủ trên màng. Trong thành phần IgM, anti-human IgM được phủ trong vùng thử nghiệm IgM Trong thành phần IgG, anti-human IgG được phủ trong vùng	50	Test

		thử nghiệm IgG Độ nhạy tương đối: $(25+40)/(28+40)=95.6\%$ (95%CI*: 87.6%~99.1%); Tính đặc hiệu tương đối: $248/248>99.9\%$ (95%CI*: 98.8%~100.0%); Độ chính xác: $(25+40+248)/(28+40+248)=99.1\%$ (95%CI*: 97.2%~99.8%). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE		
107	Test Chlamydia	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trên tăm bông cổ tử cung nữ, tăm bông phết niệu đạo nam và mẫu nước tiểu nam Thành phần khay thử: + Hạt được phủ kháng thể Chlamydia + Kháng thể Chlamydia được phủ trên màng và đệm với 0.03% Proclin 300 Với mẫu bệnh phẩm cổ tử cung nữ, độ nhạy tương đối 90%; độ đặc hiệu tương đối 96.5%; độ chính xác tương đối 94.8% Với mẫu bệnh phẩm niệu đạo nam, độ nhạy tương đối 80.9%; độ đặc hiệu tương đối 94.3%; độ chính xác tương đối 90.2% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20	Test
108	Test nhanh chẩn đoán HIV	Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100)HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. Tiêu chuẩn EN ISO 13485; EC	500	Test
Tổng cộng: 108 khoản				

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt:

Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh

Khu phố 3 - Thị trấn Bến Sung – Huyện Như Thanh – Tỉnh Thanh Hóa

Bên bán chịu trách nhiệm vận chuyển giao hàng tại kho bên mua.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau 5 ngày kể từ ngày nhận dự trù.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không quá 90 ngày kể từ ngày hai bên ký nghiệm thu bàn giao hàng.

Nơi nhận:

- Như trên:(Đăng tải Website:

<http://benhviendakhoanhuthanh.vn/>)

- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Đoàn Mạnh Huân